

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH 01TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Báo cáo bao gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Bảng cân đối số phát sinh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.800.682.985	134.486.476.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.709.408.255	96.755.198.833
1. Tiền	111		23.509.408.255	23.655.198.833
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.200.000.000	73.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.558.082.275	22.879.222.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.172.108.957	6.696.043.426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.741.715.935	12.722.645.628
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.945.123.093	9.881.772.348
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(6.421.367.948)	(6.421.367.948)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		120.502.238	128.981
IV. Hàng tồn kho	140		16.498.099.761	14.750.827.864
1. Hàng tồn kho	141		16.498.099.761	14.750.827.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		35.092.694	101.227.778
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		24.000.000	96.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			5.227.778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		11.092.694	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		483.078.265.342	471.910.276.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		423.960.495.847	423.165.167.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221		419.780.092.923	418.850.233.283
- Nguyên giá	222		1.149.477.392.295	1.118.348.691.987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(729.697.299.372)	(699.498.458.704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.180.402.924	4.314.934.048
- Nguyên giá	228		7.301.315.277	7.301.315.277
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.120.912.353)	(2.986.381.229)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		30.663.871.752	20.185.381.935
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		30.663.871.752	20.185.381.935
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		13.706.477.497	13.706.477.497
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		4.728.310.000	4.728.310.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		11.315.000.000	11.315.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(2.336.832.503)	(2.336.832.503)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			

J.N: 17
 CÔNG
 TNHH
 ÁP THỜI
 KIẾN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VII. Tài sản dài hạn khác	270		14.747.420.246	14.853.249.439
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		14.747.420.246	14.853.249.439
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		584.878.948.327	606.396.753.112

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		198.474.226.583	244.855.127.393
I. Nợ ngắn hạn	310		89.758.113.271	136.139.014.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.895.475.508	8.033.124.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440.205.495	441.517.119
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		5.133.055.371	4.046.045.492
5. Phải trả người lao động	315		4.378.737.794	13.300.932.948
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3.926.839.258	4.516.988.957
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		8.001.802.345	18.122.502.727
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		47.399.871.017	62.993.724.254
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.582.126.483	24.684.177.836
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		108.716.113.312	108.716.113.312
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		108.716.113.312	108.716.113.312
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		386.404.721.744	361.541.625.719

0016
3 TY
01 T
ÁT NI
GIAN
14.3

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246.774.000.000	246.774.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.767.625.719	114.767.625.719
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.863.096.025	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		11.918.566.100	(0)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.944.529.925	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		584.878.948.327	606.396.753.112

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Phạm Văn Bạch

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn



GIÁM ĐỐC
Lâm Minh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến ngày 30/06/2026	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.616.054.894	91.946.236.362	177.550.857.891	165.199.863.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		83.616.054.894	91.946.236.362	177.550.857.891	165.199.863.378
4. Giá vốn hàng bán	11		59.122.343.290	67.971.399.428	129.486.600.429	118.110.842.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.493.711.604	23.974.836.934	48.064.257.462	47.089.020.556
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.075.740.980	870.459.336	292.119.869	1.076.574.313
8. Chi phí tài chính	23		3.257.000.181	2.866.134.917	5.462.406.972	6.244.813.685
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		3.257.000.181	2.866.134.917	5.462.406.972	6.244.813.685
9. Chi phí bán hàng	25		1.415.052.295	1.452.401.523	3.673.388.232	3.041.821.764
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.617.243.581	4.208.241.092	9.468.815.869	9.287.705.552
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26))	30		17.280.156.527	16.318.518.738	29.751.766.258	29.591.253.868
12. Thu nhập khác	31		613.972.176	668.072.458	2.206.345.425	1.249.893.179
13. Chi phí khác	32		3.659.747	805.928.790	879.241.998	33.681.330
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		610.312.429	(137.856.332)	1.327.103.427	1.216.211.849
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.890.468.956	16.180.662.406	31.078.869.685	30.807.465.717
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.466.206.628	3.236.132.481	6.215.773.660	6.048.428.818
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.424.262.328	12.944.529.925	24.863.096.025	24.759.036.899
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Bạch

Nguyễn Thái Hoàn



GIÁM ĐỐC
Lâm Minh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		110.813.916.551	100.463.076.035
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.989.543.084)	(12.058.936.254)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			(26.049.633)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(30.156.194.609)	(25.014.387.324)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(195.144.779.558)	(159.790.672.699)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.674.746.031)	(43.786.501.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(162.151.346.731)	(140.213.471.833)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.001.788.223)	(27.718.078.347)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109.983.271.616	99.429.531.473
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.200.000.000)	(24.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.800.000.000	28.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.890.876.973)	(12.048.211.254)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		109.943.664.864	99.387.335.055
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		870.251.687	1.075.740.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		177.504.522.971	163.826.317.907
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.547.910.387	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.156.464.053)	(19.317.152.977)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.608.553.666)	(19.317.152.977)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.255.377.426)	4.295.693.097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.389.797.813	93.492.218.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		574.987.868	988.566.963
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		74.709.408.255	98.776.478.888

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn



17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Lâm Minh Vương

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 2 năm 2026

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	I	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	715.464.128		1.748.472.287	1.346.650.553	1.117.285.862	
1111	Tiền Việt Nam	715.464.128		1.748.472.287	1.346.650.553	1.117.285.862	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	28.681.972.371		198.777.559.660	205.295.453.282	22.164.078.749	
1121	Tiền Việt Nam	28.681.972.371		198.777.559.660	205.295.453.282	22.164.078.749	
11210	Tiền Việt Nam- NH BIDV Kiên Giang	2.124.041.621		14.727.854.245	15.276.558.550	1.575.337.316	
11211	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng CP Công Thương	707.892.424		17.761.899.901	17.849.116.270	620.676.055	
11212	Tiền Việt Nam - Kho Bạc Nhà Nước	40.284.490				40.284.490	
11213	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng Nông Nghiệp PTNT KG	6.904.020.747		57.215.649.263	56.756.845.009	7.362.825.001	
11214	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang	4.128.289.300		16.173.998.582	18.445.092.465	1.857.195.417	
11216	Tiền Việt Nam- Ngân hàng Kiên Long	527.539.490		524.331.141	383.900	1.051.486.731	
11218	Tiền Việt Nam- Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Kiên Giang	4.451.932.173		6.830.089.969	9.902.502.500	1.379.519.642	
11219	Tiền Việt Nam-Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	9.129.734.925		44.689.057.558	46.007.095.000	7.811.697.483	
1121A	Tiền Việt Nam- Ngân hàng NN&PTNT Rạch Giá KG	597.466.706		34.084.585.995	34.300.024.410	382.028.291	
1121B	Ngân hàng quốc dân-NCB	68.924.171		90.685		69.014.856	
1121C	Ngân hàng công thương Kiên Giang-Bảo lãnh	25				25	
1121D	Ngân hàng Tiên Phong KG	1.846.299		6.770.002.321	6.757.835.178	14.013.442	
113	Tiền đang chuyển	5.344.542.263	5.152.180.949	885.935.821	850.253.491	6.154.400.802	5.926.357.158
1131	Tiền Việt Nam	5.344.542.263	5.152.180.949	885.935.821	850.253.491	6.154.400.802	5.926.357.158
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.800.000.000		20.200.000.000	18.800.000.000	51.200.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	49.800.000.000		20.200.000.000	18.800.000.000	51.200.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	7.551.586.861	779.258.430	195.281.570.629	195.321.995.598	7.172.108.957	440.205.495

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1311	Phải thu tiền nước	2.682.938.198	343.817.204	194.577.815.214	194.636.220.764	2.303.460.294	22.744.850
1312	Phải thu dịch vụ ngành nước		34.528.192	596.835.415	578.854.834		16.547.611
1313	Phải thu dịch vụ công trình	4.868.648.663	400.913.034	106.920.000	106.920.000	4.868.648.663	400.913.034
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.446.781.968	3.446.781.968		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			3.446.781.968	3.446.781.968		
138	Phải thu khác	2.777.487.163		122.404.586	2.151.977	2.897.739.772	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	249.629		122.404.586	2.151.977	120.502.238	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	240.000.000				240.000.000	
1388	Phải thu khác	2.537.237.534				2.537.237.534	
13888	Phải thu khác - các khoản khác	2.537.237.534				2.537.237.534	
141	Tạm ứng	960.375.881		257.018.885	174.116.614	1.043.278.152	
1411	Tạm ứng nội bộ	450.378.998		214.719.200	47.219.200	617.878.998	
1412	Tạm ứng công trình	509.996.883		42.299.685	126.897.414	425.399.154	
14121	Tạm ứng công trình - Tiền	20.000.000				20.000.000	
14122	Tạm ứng công trình - vật tư	489.996.883		42.299.685	126.897.414	405.399.154	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	60.000.000			36.000.000	24.000.000	
1421	Chi phí trả trước	60.000.000			36.000.000	24.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	15.059.186.669		9.215.314.792	8.619.783.669	15.654.717.792	
1521	Nguyên vật liệu chính	14.807.714.781		8.907.603.865	8.280.062.576	15.435.256.070	
15211	Nguyên vật liệu chính - Sản xuất	4.359.208.872		2.987.220.395	2.243.419.089	5.103.010.178	
15212	Nguyên vật liệu chính - vật tư ngành nước	10.448.505.909		5.920.383.470	6.036.643.487	10.332.245.892	
1523	Nhiên liệu	6.156.485		227.423.591	233.580.076		
1524	Phụ tùng thay thế	210.479.765		64.980.536	77.405.476	198.054.825	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	34.835.638		15.306.800	28.735.541	21.406.897	
153	Công cụ, dụng cụ	747.760.509		316.865.294	221.243.834	843.381.969	
1531	Công cụ, dụng cụ	747.760.509		316.865.294	221.243.834	843.381.969	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			67.974.712.741	67.974.712.741		
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước máy			67.388.249.778	67.388.249.778		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dịch vụ ngành nước			586.462.963	586.462.963		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Công Trình						

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
156	Hàng hóa						
1561	Giá mua hàng hóa						
211	Tài sản cố định hữu hình	1.135.142.199.201		14.335.193.094		1.149.477.392.295	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	234.310.372.893		426.202.307		234.736.575.200	
2112	Máy móc, thiết bị	172.761.316.014		178.000.000		172.939.316.014	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	726.981.671.968		13.730.990.787		740.712.662.755	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	883.336.343				883.336.343	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	205.501.983				205.501.983	
213	TSCĐ vô hình	7.301.315.277				7.301.315.277	
2131	Quyền sử dụng đất	5.667.335.026				5.667.335.026	
2135	Chương trình phần mềm	996.775.000				996.775.000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	637.205.251				637.205.251	
214	Hao mòn tài sản cố định		717.528.888.308		15.289.323.417		732.818.211.725
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		714.475.241.517		15.222.057.855		729.697.299.372
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		3.053.646.791		67.265.562		3.120.912.353
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.728.310.000				4.728.310.000	
228	Đầu tư dài hạn khác	11.315.000.000				11.315.000.000	
2288	Đầu tư khác	11.315.000.000				11.315.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		8.758.200.451				8.758.200.451
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2.336.832.503				2.336.832.503
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		6.421.367.948				6.421.367.948
241	Xây dựng cơ bản dở dang	28.403.517.210		17.804.384.856	15.544.030.314	30.663.871.752	
2412	Xây dựng cơ bản	28.403.517.210		17.804.384.856	15.544.030.314	30.663.871.752	
24121	Xây dựng cơ bản - Phát triển mạng lưới	27.570.946.047		16.642.932.231	14.382.577.689	29.831.300.589	
24122	Xây dựng cơ bản - nhà cửa, vật kiến trúc	832.571.163				832.571.163	
24123	Xây dựng cơ bản - Ống ngầm			1.161.452.625	1.161.452.625		
242	Chi phí chờ phân bổ	14.957.115.660		3.480.038.849	3.689.734.263	14.747.420.246	
2422	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14.957.115.660		3.480.038.849	3.689.734.263	14.747.420.246	
24221	Phân bổ chi phí dài hạn - cho thuê Thủy lượng kế	1.321.817.503		1.066.283.797	514.554.166	1.873.547.134	
24222	Phân bổ chi phí dài hạn - khác	9.020.512.307		1.252.302.427	2.153.705.559	8.119.109.175	
24223	Chi phí phân bổ dài hạn - ống ngầm	4.614.785.850		1.161.452.625	1.021.474.538	4.754.763.937	
331	Phải trả cho người bán	9.032.976.348	13.210.328.588	43.217.877.957	47.194.285.290	5.741.715.935	13.895.475.508

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3311	Phải trả cho người bán - Vật tư	109.018.410	2.412.004.147	6.549.842.834	6.977.209.168	109.018.410	2.839.370.481
3312	Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	7.802.830.134	6.985.413.680	16.306.538.846	19.043.745.497	4.426.684.880	6.346.475.077
3318	Phải trả cho người bán - Khác	1.121.127.804	3.812.910.761	20.361.496.277	21.173.330.625	1.206.012.645	4.709.629.950
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31.626.295	4.279.730.785	12.508.593.108	13.382.451.295	11.092.694	5.133.055.371
3331	Thuế GTGT phải nộp		883.728.711	5.539.971.675	5.619.305.610		963.062.646
33311	Thuế GTGT đầu ra		883.728.711	5.539.971.675	5.619.305.610		963.062.646
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.979.641.179	2.383.713.000	3.236.132.481		3.832.060.660
3335	Thuế thu nhập cá nhân	31.626.295		26.300.609	46.834.210	11.092.694	
3336	Thuế tài nguyên		416.360.895	3.904.963.922	3.826.535.092		337.932.065
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			653.643.902	653.643.902		
33382	Các loại thuế khác			653.643.902	653.643.902		
334	Phải trả người lao động		5.155.470.164	19.662.293.001	18.885.560.631		4.378.737.794
3341	Phải trả công nhân viên		4.114.145.313	17.774.221.410	16.671.500.000		3.011.423.903
3342	Tiền ăn giữa ca		522.422.000	1.513.906.000	1.503.050.000		511.566.000
3344	Quỹ Lương Ban Điều Hành		518.902.851	374.165.591	711.010.631		855.747.891
335	Chi phí phải trả		9.224.450.220	8.579.659.414	3.282.048.452		3.926.839.258
338	Phải trả, phải nộp khác	124.607.407	5.179.557.368	28.669.614.589	28.781.506.433	124.607.407	5.291.449.212
3382	Kinh phí công đoàn		263.254.522	263.254.518	265.648.492		265.648.496
3383	Bảo hiểm xã hội		49.643.434	3.386.136.654	3.380.336.935		43.843.715
3384	Bảo hiểm y tế		3.272.333	591.394.769	597.194.493		9.072.057
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	3.291.316		265.124.466	265.124.466	3.291.316	
3388	Phải trả, phải nộp khác	121.316.091	4.863.387.079	24.163.704.182	24.273.202.047	121.316.091	4.972.884.944
33881	Phải trả, phải nộp khác - Phí nước thải	10.251.296				10.251.296	
33882	Phải trả, phải nộp khác - Dịch vụ thoát nước		3.732.706.171	23.370.255.467	23.574.732.721		3.937.183.425
33883	Phải trả, phải nộp khác - Phí dịch vụ môi trường rừng		535.204.020	535.204.020	576.176.172		576.176.172
33884	Phải trả, phải nộp khác - Lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN	111.064.795				111.064.795	
33888	Phải trả, phải nộp khác - Khác		595.476.888	258.244.695	122.293.154		459.525.347
341	Vay và nợ thuế tài chính		170.872.765.038	25.156.464.053	10.399.683.344		156.115.984.329
3411	Các khoản đi vay		108.716.113.312				108.716.113.312
34111	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		62.156.651.726	25.156.464.053	10.399.683.344		47.399.871.017
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2.453.353.133	40.000.000	297.000.000		2.710.353.133

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.680.667.990	98.541.507			6.582.126.483
3531	Quỹ khen thưởng		400.000.000				400.000.000
3532	Quỹ phúc lợi		5.006.040.246	97.800.000			4.908.240.246
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		42.377.521	741.507			41.636.014
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		1.232.250.223				1.232.250.223
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		246.774.000.000				246.774.000.000
4111	Vốn chủ sở hữu		246.774.000.000				246.774.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		114.767.625.719				114.767.625.719
421	Lợi nhuận chưa phân phối		11.918.566.100	2.133.531.913	15.078.061.838		24.863.096.025
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước						
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		11.918.566.100	2.133.531.913	15.078.061.838		24.863.096.025
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			91.946.236.362	91.946.236.362		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			91.317.107.176	91.317.107.176		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nước máy			91.317.107.176	91.317.107.176		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			629.129.186	629.129.186		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ						
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công trình						
5118	Doanh thu khác						
515	Doanh thu hoạt động tài chính			870.459.336	870.459.336		
5154	Thu lãi tiền gửi			870.459.336	870.459.336		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			23.637.373.130	23.637.373.130		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Nước máy			23.248.722.297	23.248.722.297		
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Dịch vụ ngành nước			388.650.833	388.650.833		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			17.998.585.285	17.998.585.285		
627	Chi phí sản xuất chung			26.342.067.639	26.342.067.639		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			6.889.130.066	6.889.130.066		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước máy			6.889.130.066	6.889.130.066		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Dịch vụ ngành nước						
6272	Chi phí vật liệu			767.499.128	767.499.128		
62721	Chi phí vật liệu - Nước máy			767.499.128	767.499.128		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62723	Chi phí vật liệu - Công Trình						
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			2.189.705.559	2.189.705.559		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			15.265.634.109	15.265.634.109		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.000.300.931	1.000.300.931		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Nước máy			802.488.801	802.488.801		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ ngành nước			197.812.130	197.812.130		
6278	Chi phí bằng tiền khác			229.797.846	229.797.846		
632	Giá vốn hàng bán			67.971.399.428	67.971.399.428		
6321	Giá vốn hàng bán của hàng hoá						
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			67.971.399.428	67.971.399.428		
63221	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Nước máy			67.384.936.465	67.384.936.465		
63222	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Dịch vụ ngành nước			586.462.963	586.462.963		
63223	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Công trình						
635	Chi phí hoạt động tài chính			2.866.134.917	2.866.134.917		
6354	Lãi tiền vay			2.866.134.917	2.866.134.917		
641	Chi phí bán hàng			2.352.401.523	2.352.401.523		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			450.000.000	450.000.000		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			1.536.028.704	1.536.028.704		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			366.372.819	366.372.819		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4.208.441.092	4.208.441.092		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			689.581.095	689.581.095		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			73.704.767	73.704.767		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			15.662.938	15.662.938		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			19.925.604	19.925.604		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			144.197.469	144.197.469		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3.265.369.219	3.265.369.219		
711	Thu nhập khác			668.072.458	668.072.458		
7112	Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng						
7113	Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ			12.223.253	12.223.253		
7118	Thu nhập bất thường khác			655.849.205	655.849.205		
811	Chi phí khác			805.928.790	805.928.790		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8118	Chi phí bất thường khác			805.928.790	805.928.790		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.236.132.481	3.236.132.481		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.236.132.481	3.236.132.481		
911	Xác định kết quả kinh doanh			96.068.300.069	96.068.300.069		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			92.396.236.362	92.396.236.362		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			2.866.134.917	2.866.134.917		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			805.928.790	805.928.790		
	Tổng cộng:	1.322.735.043.243	1.322.735.043.243	1.012.884.361.514	1.012.884.361.514	1.332.381.717.661	1.332.381.717.661

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 17 tháng 07 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Bạch



Nguyễn Châu Hoàn





GIÁM ĐỐC
Lâm Minh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty TNHH 01TV Cấp Thoát Nước Kiên Giang (gọi tắt là Công ty).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang) ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần thứ năm ngày 21 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại 206 Mạc Cửu, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 246.774.000.000 VND; vốn thực góp tại 30/06/2026 là 246.774.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
- Bán vật tư ngành nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY.**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý II, từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến 30 tháng 06 năm 2026 thuộc năm tài chính của Công ty.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết, đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 29
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Cây lâu năm	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	09 - 37
Phần mềm quản lý	05

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dẫn vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2026, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 366/NĐCP

ngày 31/12/2025 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho Quý II năm 2026.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2026	01/04/2026
Tiền mặt	1,117,285,862	715,464,128
Tiền gửi không kỳ hạn	22,164,078,749	28,681,972,371
Tiền đang chuyển	228,043,644	192,361,314
Các khoản tương đương tiền	51,200,000,000	49,800,000,000
Tổng cộng	74,709,408,255	79,389,797,813

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 1,9% /năm đến 4,7%/năm

4. Các khoản đầu tư tài chính.

	30/06/2026	01/04/2026
Công ty CP phát triển đô thị Kiên Giang (i)	4,728,310,000	4.728.310.000
Công ty CP tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang (ii)	4,065,000,000	4,065,000,000
CTy CP tư vấn & cấp nước Đông Nam ÁMcKong-Rạch Giá (iii)	7,250,000,000	7,250,000,000
Tổng cộng	16,043,310,000	16,043,310,000

(i) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 09/08/2019 với số lượng cổ phần ban đầu là 472.869 cổ phần. Tại ngày 30/06/2026, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang là 1.113.130 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 31,75%.

(ii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 16/07/2025 với số lượng cổ phần ban đầu là 654.882 cổ phần. Tại ngày 30/06/2026, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang là 654.882 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 0,57%.

(iii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 08/01/2018 với số lượng cổ phần ban đầu là 725.000 cổ phần. Tại ngày 30/06/2026, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần tư vấn Cấp nước Đông Nam Á- Mèkong Rạch Giá là 725.000 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 10%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/04/2026
Phải thu tiền nước	2,303,460,294	2,682,938,198
Phải thu dịch vụ ON		
Phải thu công trình	4,868,648,663	4,868,648,663
Tổng cộng	7,172,108,957	7,551,586,861

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/04/2026
	2,839,370,481	2,412,004,147

CÔNG TY TNHH 01TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Số: 206 Mạc Cừ , Phường Rạch Giá , Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Phải trả cho người bán - Vật tư		
Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	6,346,475,077	6,985,413,680
Phải trả cho người bán - Khác	4,709,629,950	3,812,910,761
Tổng cộng	13,895,475,508	13,210,328,588
7. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2026	01/04/2026
Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000	240,000,000
Tạm ứng nội bộ	1,043,278,152	960,375,881
Các khoản khác	2,661,844,941	2,777,487,163
Tổng cộng	3,945,123,093	3,977,863,044
8. Hàng tồn kho	30/06/2026	01/04/2026
Nguyên liệu, vật liệu	15,654,717,792	15,059,186,669
Công cụ, dụng cụ	843,381,969	747,760,509
Tổng cộng	16,498,099,761	15,806,947,178
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2026	01/04/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30,663,871,752	28,403,517,210
Tổng cộng	30,663,871,752	28,403,517,210

10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số đầu kỳ	234,310,372,893	172,761,316,014	726,981,671,968	883,336,343	205,501,983	1,135,142,199,201
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	426,202,307	178,000,000	13,730,990,787			14,335,193,094
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác						
Số cuối kỳ	234,736,575,200	172,939,316,014	740,712,662,755	883,336,343	205,501,983	1,149,477,392,295
II. Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	163,222,955,828	104,621,895,418	445,605,924,325	818,963,963	205,501,983	714,475,241,517
Tăng trong kỳ						
- Trích khấu hao	2,836,407,181	2,661,399,595	9,719,963,425	4,287,654		15,222,057,855
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, giải toà						
Số cuối kỳ	166,059,363,009	107,283,295,013	455,325,887,750	823,251,617	205,501,983	729,697,299,372
III. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	71,087,417,065	68,139,420,596	281,375,747,643	64,372,380		420,666,957,684
Số cuối kỳ	68,677,212,191	65,656,021,001	285,386,775,005	60,084,726		419,780,092,923

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất, chi phí bồi hoàn	Phần mềm quản lý	Giấy phép và nhượng quyền	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá				
1. Số đầu kỳ	5,667,335,026	996,775,000	637,205,251	7,301,315,277
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	5,667,335,026	1,130,041,696	637,205,251	7,301,315,277
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	2,139,527,248	727,690,319	186,429,224	3,053,646,791
2. Tăng trong kỳ	21,794,382	29,529,189	15,941,991	67,265,562
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	2,161,321,630	757,219,508	202,371,215	3,120,912,353
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	3,527,807,778	269,084,681	450,776,027	4,247,668,486
2. Số cuối kỳ	3,506,013,396	372,822,188	434,834,036	4,180,402,924

12. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn	30/06/2026	01/04/2026
Chi phí thuê văn phòng	24,000,000	60,000,000
Các khoản khác		
Tổng cộng	24,000,000	60,000,000
b) Dài hạn	30/06/2026	01/04/2026
Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ	1,873,547,134	1,321,817,503
Chi phí lắp đặt sửa chữa ống nhánh	4,754,763,937	4,614,785,850
Chi phí khác	8,119,109,175	9,020,512,307
Tổng cộng	14,747,420,246	14,957,115,660

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	35,055,595,168	10,399,683,344	11,605,935,053	34,248,814,459
Nợ dài hạn đến hạn trả	27,101,056,558		13,550,529,000	13,550,527,558
- Nguồn vốn từ Ngân hàng			4,490,529,000	4,490,527,558
phát triển Châu Á	8,981,056,558			
- Nguồn vốn từ Hiệp hội			9,060,000,000	9,060,000,000
phát triển quốc tế	18,120,000,000			
Tổng cộng	62,156,651,726	10,399,683,344	25,156,464,053	47,399,871,017
Vay dài hạn	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nguồn vốn từ Hiệp hội				
phát triển quốc tế(WB)	108,716,113,312			108,716,113,312
Tổng cộng	108,716,113,312			108,716,113,312

14. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/04/2026
Phải trả cho người bán - Vật tư	2,839,370,481	2,412,004,147
Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	6,346,475,077	6,985,413,680
Phải trả cho người bán - Khác	4,709,629,950	3,812,910,761
Tổng cộng	13,895,475,508	4,279,730,785

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/04/2026
Công ty TNHH Bê tông Đất Đào	257,140,000	257,140,000
Đối tượng khác	183,065,495	522,118,430
Tổng cộng	440,205,495	779,258,430

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
a)	Thuế	4,248,104,490	9,282,025,425	8,408,167,238	5,121,962,677
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	883,728,711	2,172,523,642	2,093,189,707	963,062,646
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,979,641,179	3,236,132,481	2,383,713,000	3,832,060,660
3.	Thuế Tài nguyên	416,360,895	3,826,535,092	3,904,963,922	337,932,065
4.	Thuế thu nhập cá nhân	(31,626,295)	46,834,210	26,300,609	(11,092,694)
b)	Các khoản phải nộp Nhà nước				
	Tổng cộng	4,248,104,490	9,282,025,425	8,408,167,238	5,121,962,677

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/04/2026
Chi phí lãi vay		9,224,450,220
Chi phí phải trả khác bằng tiền	3,926,839,258	9,224,450,220
Tổng cộng	3,926,839,258	9,224,450,220

18. Phải trả khác

	30/06/2026	01/04/2026
Bảo hiểm thất nghiệp	(3,291,316)	(3,291,316)
Kinh phí công đoàn	265,648,496	263,254,522
Bảo hiểm xã hội phải nộp	43,843,715	49,643,434
Bảo hiểm y tế	9,072,057	3,272,333
Phí nước thải phải trả	(10,251,296)	(10,251,296)
Phí dịch vụ thoát nước (i)	3,937,183,425	3,732,706,171
Phí bảo vệ môi trường rừng (ii)	576,176,172	535,204,020
Lợi nhuận sau phân phối phải nộp	(111,064,795)	(111,064,795)
Phải trả khác	459,525,347	595,476,888
Tổng cộng	5,170,133,121	5,058,241,277

(i) Theo Quyết định 10/2022/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang), căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ và mức giá dịch vụ thoát nước qui định tại Điều 2. Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ đi thu, 95% còn lại nộp về Ngân sách tỉnh và đang theo dõi trên Phải trả khác.

(ii) Theo qui định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ	246,774,000,000	114,767,625,719		361,541,625,719
Lãi trong kỳ trước				
Lợi nhuận trong kỳ			11,918,566,100	11,918,566,100
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối kỳ trước	246,774,000,000	114,767,625,719	11,918,566,100	373,460,191,819
Số dư đầu kỳ này	246,774,000,000	114,767,625,719	11,918,566,100	373,460,191,819
Lợi nhuận kỳ này			12,944,529,925	12,944,529,925
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối kỳ	246,774,000,000	114,767,625,719	24,863,096,025	386,404,721,744

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Tổng doanh thu	91,946,236,362	83,616,054,894
Doanh thu bán nước máy	91,317,107,176	83,016,652,725
Doanh thu bán các thành phẩm khác	629,129,186	599,402,169
Khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	91,946,236,362	83,616,054,894

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Giá vốn bán nước máy	67,384,936,465	58,668,924,282
Giá vốn bán các thành phẩm khác	586,462,963	453,419,008
Tổng cộng	67,971,399,428	59,122,343,290

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	870,459,336	519,175,980
Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư		556,565,000
Tổng cộng	870,459,336	1,075,740,980

23. Chi phí tài chính

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Chi phí lãi vay	2,866,134,917	3,257,000,181
Chi phí khác		
Tổng cộng	<u>2,866,134,917</u>	<u>3,257,000,181</u>

24. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	450,000,000	26,850,000
Chi phí vật liệu, bao bì	1,536,028,704	1,192,443,206
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	366,372,819	195,759,089
Tổng cộng	<u>2,352,401,523</u>	<u>1,415,052,295</u>

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Chi phí nhân viên quản lý	689,581,095	660,629,634
Chi phí vật liệu quản lý	73,704,767	64,011,858
Chi phí đồ dùng văn phòng	15,662,938	13,614,789
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,925,604	19,925,604
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144,197,469	19,437,529
Chi phí bằng tiền khác	3,265,369,219	2,839,954,167
Tổng cộng	<u>4,208,441,092</u>	<u>3,617,573,581</u>

26. Thu nhập khác

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	12,223,253	13,171,563
Thu nhập bất thường khác	655,849,205	600,800,613
Tổng cộng	<u>668,072,458</u>	<u>613,972,176</u>

27. Chi phí khác

	<u>Quý 2/2026</u>	<u>Quý 2/2025</u>
Chi các khoản khác	805,928,790	3,659,747
Tổng cộng	<u>805,928,790</u>	<u>3,659,747</u>

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20 % thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ước tính như sau:

	<u>Quý 2 năm 2026</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16,180,662,406

Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế

Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế

+ Cổ tức lợi nhuận được chia

Lỗi năm trước chuyển sang

Thu nhập không chịu thuế

Chi phí không chịu thuế

Tổng thu nhập chịu thuế kỳ này

Thuế suất thuế TNDN 20%

Chi phí thuế TNDN tạm nộp 3,236,132,481

Chi phí thuế TNDN được giảm

Chi phí thuế TNDN hiện hành dự kiến phải nộp 2.588.906.000

29. Những thông tin khác

Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang) phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, tuy nhiên các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp vẫn chưa được hoàn thành.

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2021-2025. Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Kiên Giang duy trì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

An Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc



Lâm Minh Vương